TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN V** **TỈNH H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2024/QĐST-HNGĐ *V, ngày 13 tháng 5 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH H

Căn cứ Điều 212, 213 và 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, 81, 82, 83, 110 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 44/2024/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024 về việc *"Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn"*, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

**** Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:***

1/ Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1982

2/ Chị Phan Thị N, sinh năm 1985

Cùng HKTT: thôn D, xã X, huyện V, tỉnh H

****Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*** (Con chung của anh D, chị N):

Nguyễn Thị Quỳnh T sinh ngày 11/11/2008

Cùng HKTT: thôn D, xã X, huyện V, tỉnh H.

Người đại diện hợp pháp của cháu T: Anh Nguyễn Văn D (là bố đẻ) và chị Phan Thị N (là mẹ đẻ).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 40 quyển số 01 của UBND xã X, huyện V đã xác định: Anh Nguyễn Văn D và chị Phan Thị N đăng ký kết hôn ngày 12/11/2004 tại UBND xã X, huyện V trên tinh thần cả hai bên đều tự nguyện, không ai ép buộc, việc kết hôn đảm bảo các điều kiện quy định của pháp luật, quan hệ hôn nhân giữa anh D và chị N là hợp pháp được điều chỉnh bởi luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn vợ chồng anh D, chị N chung sống tại thôn D, xã X, huyện V, tỉnh H.

Anh D, chị N đều thừa nhận: Quá trình chung sống do anh D ham chơi, nhiều lần mắc nợ, gia đình phải thanh toán ảnh hưởng đến kinh tế gia đình vì vậy vợ chồng xảy ra cãi nhau, Chị N và hai bên gia đình khuyên bảo nhiều nhưng anh D không thay đổi, mâu thuẫn không giải quyết kéo dài và ngày càng trầm trọng,

chị N và anh D đã sống ly thân từ tháng 1/2024 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau. Đến nay anh D, chị N xác định không còn tình cảm với nhau, không thể đoàn tụ, cùng đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh D với chị N mâu thuẫn đã kéo dài nhiều năm không giải quyết được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, quan hệ vợ chồng trên thực tế không còn, đời sống chung không thể kéo dài nếu tiếp tục duy trì sẽ ảnh hưởng không tốt đến cuộc sống của anh chị và các con, cả hai đều yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Yêu cầu này của anh chị có căn cứ và phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh D và chị N.

[2] Về con chung: Anh D và chị N cùng xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Trường G, sinh ngày 07/6/2005 và cháu Nguyễn Thị Quỳnh T sinh ngày 11/11/2008. Chị N và anh D thống nhất thỏa thuận: Cháu Nguyễn Trường G đã thành niên và có khả năng tự lập anh, chị không yêu cầu giải quyết về người chăm sóc, nuôi dưỡng cháu G sau khi ly hôn; Giao chị N chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Quỳnh T sinh ngày 11/11/2008 đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh D cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 5.000.000đ/ tháng từ tháng 5/2024 đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Sau ly hôn, anh D được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom con để gây cản trở, gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng con của cha mẹ đang trực tiếp nuôi thì người đó có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bên gây ảnh hưởng.

Xét thấy việc thỏa thuận nuôi dưỡng, chăm sóc con chung, cấp dưỡng nuôi con của anh D và chị N là tự nguyện, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của hiện tại của anh chị và các con, phù hợp với nguyện vọng của con chung và quy định tại Điều 81, 82, 83, 110 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận sự tự nguyện này.

[3[. Về tài sản chung, nợ chung, công sức, đất nông nghiệp: Anh D1 và chị N cùng không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4]. Về lệ phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh D1 và chị N thỏa thuận để chị N nộp toàn bộ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật theo quy định của pháp luật nên sẽ chấp nhận sự thỏa thuận này của anh chị.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn D và chị Phan Thị N đều thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Chị N và anh D cùng xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Trường G, sinh ngày 07/6/2005 và cháu Nguyễn Thị Quỳnh T sinh ngày 11/11/2008. Chị N và anh D thống nhất thỏa thuận: Cháu Nguyễn Trường G đã thành niên và có khả năng tự lập anh, chị không yêu cầu giải quyết về người chăm sóc, nuôi dưỡng cháu G sau khi ly hôn; Giao chị N chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Quỳnh T sinh ngày 11/11/2008 đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Dũng cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 5.000.000đ/tháng từ tháng 5/2024 đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Sau ly hôn, anh D được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom con để gây cản trở, gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng con của cha mẹ đang trực tiếp nuôi thì người đó có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bên gây ảnh hưởng.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ đối với số tiền phải thi hành, nếu bên phải thi hành chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức, đất nông nghiệp: Anh D1 và chị N cùng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí: Anh D1 và chị N thỏa thuận để chị N nộp toàn bộ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, đối trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí chị đã nộp theo biên lai thu số 0001357 ngày 24/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh H, chị N đã nộp đủ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh H;
- Viện KSND huyện V;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện V;
- UBND xã X(ĐKKH số 40/2004);
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

BÙI VŨ THU G